

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

Bản án số: 134/2022/DS-PT

Ngày: 29 - 11 - 2022

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Minh Nguyệt

Các Thẩm phán: Ông Trương Thanh Dũng

Bà Nguyễn Lệ Kiều

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồng Thị Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Diễm Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 119/2022/TLPT-DS ngày 11 tháng 10 năm 2022 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 60/2022/DS-ST ngày 20/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 109/2022/QĐ-PT ngày 18 tháng 10 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà A, sinh năm 1948; Địa chỉ: (nhà không có số) thuộc khóm 2, phường M, thị xã N, tỉnh Bạc Liêu (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà A: Ông K, là Trợ giúp viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bạc Liêu (Có mặt).

- Bị đơn: Ông B, sinh năm 1957; Địa chỉ: (nhà không có số) thuộc ấp O, xã P, huyện Q, tỉnh Bạc Liêu (Có mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông C, sinh năm 1959; Địa chỉ: (nhà không có số) thuộc ấp O, xã P, huyện Q, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của ông C: Bà A, sinh năm 1948 (theo văn bản

ủy quyền ngày 27/9/2019); Địa chỉ: (nhà không có sổ) thuộc khóm 2, phường M, thị xã N, tỉnh Bạc Liêu (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C: Ông K, là Trợ giúp viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bạc Liêu (Có mặt).

2. Ông D, sinh năm 1952 (Có mặt);

3. Ông E, sinh năm 1953 (Có mặt);

Cùng địa chỉ: (nhà không có sổ) thuộc ấp O, xã P, huyện Q, tỉnh Bạc Liêu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông D và ông E: Ông F – Trợ giúp viên thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bạc Liêu (Có mặt).

4. Ủy ban nhân dân huyện Q; Địa chỉ: Ấp 3, thị trấn Gành Hào, huyện Q, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông G; Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Q (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

- *Người làm chứng:* Ông H, sinh năm 1967; Địa chỉ: Ấp R, xã P, huyện Q, tỉnh Bạc Liêu (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 30/9/2019 và các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà A trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp thừa kế là của cha mẹ ruột bà là ông I, sinh năm 1922, đã chết vào năm 2008 và bà J, sinh năm 1921, đã chết năm 2005. Ông I đã được Ủy ban nhân dân huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01/8/2007, diện tích 1.981,8 m² tại thửa số 82, 83; tờ bản đồ số 72, đất tọa lạc tại ấp O, xã P, huyện Q, tỉnh Bạc Liêu. Sau khi ông I và bà J chết, ông E quản lý phần đất, ông D giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi ông I còn sống có cho ông E và ông C, mỗi người một phần đất ngang 05m, dài khoảng 50m. Tuy nhiên, đến năm 2014 ông B đến gặp ông D để mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên hiện nay ông B đang quản lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi ông I và bà J chết không để lại di chúc. Đối với di chúc đề ngày 12/4/2000 là di chúc do ông B làm giả, chữ ký trong di chúc không phải là chữ ký của ông I. Ông B đã làm thủ tục sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông B đứng tên toàn bộ diện tích đất nêu

trên, bà không đồng ý, bà yêu cầu chia thừa kế di sản của cha mẹ chết để lại cho các anh chị em bà theo quy định của pháp luật.

Bà A khởi kiện yêu cầu chia thừa kế phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 733.10 m², tọa lạc tại ấp O, xã P, huyện Q, tỉnh Bạc Liêu và số tiền 136.362.000đ cho các con gồm A, D, E, C và B theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, bà A không yêu cầu nhận bằng hiện vật (đất) mà yêu cầu nhận bằng giá trị đất.

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bà A rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất diện tích 453,1m² và số tiền 79.574.000đ.

- Theo bị đơn ông B trình bày: Cha ông là ông I chết năm 2008 và mẹ ông là bà J chết năm 2004. Trước khi chết, ông I có để lại di chúc đề ngày 12/4/2000, nội dung di chúc thể hiện ông B và ông C thừa hưởng toàn bộ phần đất. Chữ viết trong tờ di chúc là do ông H, địa chỉ: Ấp R, xã P, huyện Q viết hộ. Căn cứ theo Tờ di chúc của ông I đề ngày 12/4/2000 và “văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế theo pháp luật” đề ngày 21/5/2018, có chữ ký xác nhận của ông D, E và C, đồng ý để lại toàn bộ di sản cho ông B, nên năm 2018 ông B đã làm thủ tục sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ông B được đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích 1.407,5m² tại thửa số 357, tờ bản đồ số 72 và diện tích 300,2m² tại thửa số 82, tờ bản đồ số 72.

Nay ông B xác định, phần đất là di sản cha mẹ ông chết để lại cho ông nên ông không đồng ý chia thừa kế. Đối với số tiền 79.574.000đ là tiền nhà nước bồi thường khi thu hồi phần đất diện tích 219m² hiện ông đang quản lý, nay ông cũng không đồng ý chia cho các anh em, ông giữ để xây dựng nhà mồ cho cha mẹ ông.

- Theo ông E trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà A, ông xác định cha mẹ ông chết không để lại di chúc, di chúc đề ngày 12/4/2000 là di chúc do ông B làm giả, chữ ký trong văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 21/5/2018 cũng không phải chữ ký của ông, ông chỉ ký ở trang đầu tiên, nhưng ông không yêu cầu giám định chữ ký. Nay ông yêu cầu chia thừa kế phần đất theo quy định của pháp luật, đối với số tiền 79.574.000đ thì ông không yêu cầu chia.

- Theo ông D trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà A và ông E. Ông xác định cha mẹ ông chết không để lại di chúc, di chúc đề ngày 12/4/2000 là di chúc do ông B làm giả, chữ ký trong văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 21/5/2018 cũng không phải chữ ký của ông, ông chỉ ký ở trang đầu tiên, nhưng ông không yêu cầu giám định chữ ký. Nay ông yêu cầu chia thừa kế phần đất và số tiền 79.574.000đ theo quy định của pháp luật.

- Theo nhân chứng là ông H trình bày: Ông xác định vào ngày 12/4/2000, ông I có đến nhà ông và nhờ viết di chúc, nội dung trong Tờ di chúc đề ngày 12/4/2000 đúng là do ông viết đúng nội dung mà ông I đọc.

Từ nội dung nêu trên tại bản án dân sự sơ thẩm số 60/2022/DS-ST ngày 20/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà A đối với ông B.

Buộc ông B có trách nhiệm giao trả cho bà A số tiền 55.079.000đ.

Ông B được quyền quản lý, sử dụng đối với phần đất có diện tích 453.1m², tại thửa số 357 và 82 tờ bản đồ số 72, tọa lạc tại ấp O, xã P, huyện Q, tỉnh Bạc Liêu, do ông B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có vị trí cụ thể sau:

Phần thứ nhất có diện tích 264,3m²:

Cạnh hướng Đông giáp phần đất của bà L, có số đo 52,85m;

Cạnh hướng Tây giáp phần đất của ông B, có số đo 52,05m;

Cạnh hướng Nam giáp đường đất (bờ kênh O), có số đo 5m;

Cạnh hướng Bắc giáp đường R – P, số đo 05m;

Phần thứ hai có diện tích 188,8m²:

Cạnh hướng Đông giáp phần đất của ông B, có số đo 9,15m;

Cạnh hướng Tây giáp phần đất của bà Y, có số đo 9,15m;

Cạnh hướng Nam giáp đường đất (Kênh O);

Cạnh hướng Bắc giáp phần đất ông B, có số đo 20,5m.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu chia phần đất diện tích 280m² và số tiền 56.788.000đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng khác, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 01 tháng 8 năm 2022, nguyên đơn bà A và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông D, ông E có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế tài sản theo pháp luật đối với phần diện tích đất 453,1m² và số tiền 79.574.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà A; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông D, ông E vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà A và ông C trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử theo thủ tục chung do án sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, cấp sơ thẩm chưa đưa đầy đủ người tham gia tố tụng.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông E và ông D trình bày: Đồng ý với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử theo thủ tục chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử thấy rằng Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn và của người có quyền, nghĩa vụ liên quan ông E và ông D, sửa 01 phần bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Q, chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với ½ giá trị di sản thừa kế (quyền sử dụng phần đất diện tích 453,1m² và số tiền 79.574.000đ) cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm; Sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bà A khởi kiện ông B yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản do cha mẹ chết để lại theo quy định tại Điều 674 Bộ luật dân sự 2005 và khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông B trú tại ấp O, xã P, huyện Q, tỉnh Bạc Liêu và phần đất tranh chấp tọa lạc tại ấp O, xã P, huyện Q, tỉnh Bạc Liêu nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Bạc Liêu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa

án nhân dân huyện Q, tỉnh Bạc Liêu thụ lý giải quyết là đúng quan hệ tranh chấp và đúng thẩm quyền.

[1.2] Ngày 20/7/2022, Tòa án nhân dân huyện Q xét xử sơ thẩm, không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 01/8/2022 nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo bản án sơ thẩm. Các Đơn kháng cáo của các đương sự đều nộp trong thời hạn quy định, các đương sự đều thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí theo quy định. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu thụ lý và giải quyết theo trình tự phúc thẩm là đúng thẩm quyền.

[1.3] Xét về sự vắng mặt của các đương sự: Các đương sự có mặt; Riêng đại diện Ủy ban nhân dân huyện Q vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; Ông C vắng mặt nhưng đã ủy quyền cho bà A và bà A có mặt. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện Q và ông C là phù hợp.

[2] Về nội dung: Xét thấy, tất cả các bên đương sự thống nhất xác định ông I, sinh năm 1922, đã chết vào năm 2008 và bà J, sinh năm 1921, đã chết năm 2005; ông I và bà J có 07 người con gồm: ông X, sinh năm 1940, đã hy sinh năm 1968, tất cả những người thừa kế đều thống nhất xác định ông X có vợ tên X1, ông X và bà X1 không có con; Bà Z, sinh năm 1946, chết năm 1960, khi chết chưa có chồng con; Ông D, sinh năm 1952; Ông E, sinh năm 1953; Ông B, sinh năm 1957; Ông C, sinh năm 1959. Ngoài ra, ông I và bà J không có con nuôi, con riêng nào khác. Đồng thời, các bên cũng thống nhất di sản ông I và bà J để lại là phần diện tích đất qua đo đạc thực tế diện tích 453,1m² và số tiền 79.574.000đ, đất thuộc một phần thửa số 357 và thửa 82, tờ bản đồ số 72, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 14/12/2018 cho ông B. Đây là các tình tiết, sự kiện được tất cả các đương sự thống nhất thừa nhận nên không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông D, ông E, ông C yêu cầu chia diện tích 453,1m² và số tiền 79.574.000đ (ông E không yêu cầu chia số tiền 79.574.000đ). Toàn bộ tài sản này hiện do ông B đang quản lý, sử dụng. Về phía ông B không đồng ý chia tài sản nêu trên vì theo ông B cha ông chết có để lại di chúc đề ngày 12/4/2000 giao tài sản cho ông, ngoài ra, các anh em trong gia đình đã lập Tờ thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 21/5/2018 với nội dung giao toàn bộ tài sản cho ông quản lý và ông đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp; Số tiền 79.574.000đ là tiền Nhà nước bồi thường khi thu hồi phần đất diện tích đất 219m², ông giữ để xây dựng nhà mồ cho cha mẹ ông.

[4] Xét “Tờ di chúc” đề ngày 12/4/2000, nội dung di chúc thể hiện: “...còn tất cả tài sản của tôi còn lại khi vợ chồng tôi qua đời sẽ giao lại toàn bộ cho con trai

thứ 7 tôi là: Huỳnh Tấn Quốc đứng lên sắp xếp thay thế như tôi còn sống cho ai cái gì hay giao lại cho ai cái gì ai thờ phượng là do Huỳnh Tấn Quốc sắp xếp quyết định...”. Nguyên đơn không thừa nhận đây là chữ ký của ông I. Tuy nhiên, tại Kết luận giám định số 39 ngày 06/4/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Bạc Liêu kết luận: “Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên I dưới mục người viết di chúc trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký của ông I trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M9 có phải do cùng một người viết ra hay không”. Do đó, để có đủ cơ sở xác định giá trị pháp lý của Tờ di chúc đề ngày 12/4/2000 của ông I cần căn cứ vào các chứng khác phù hợp với thực tế khách quan. Ông B là người đưa ra chứng cứ Tờ di chúc nên ông B có nghĩa vụ chứng minh. Ông B cung cấp nhân chứng là người trực tiếp viết Tờ di chúc hộ cho ông I là ông H. Tại Giấy xác nhận của ông Thiên đề ngày 23/9/2019 (BL 89) và tại phiên tòa sơ thẩm ngày 20/7/2022 (BL 254), ông Thiên xác định ông là người trực tiếp viết tờ di chúc đề ngày 12/4/2000. Ngoài ra, Tờ di chúc đã được ông K1 là Công an ấp O và ông K2 là phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P xác nhận. Do đó, cấp sơ thẩm công nhận tính pháp lý của Tờ di chúc là phù hợp quy định pháp luật, đã xem xét đánh giá chứng cứ đầy đủ, khách quan, toàn diện.

[5] Tuy nhiên, phần di sản thừa kế của ông I và bà J là tài sản chung của vợ chồng do tài sản là quyền sử dụng đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông I trong thời kỳ hôn nhân giữa ông I và bà J. Vào thời điểm lập di chúc ngày 12/4/2000, bà J còn sống, nhưng di chúc chỉ có ông I ký tên. Căn cứ quy định pháp luật, ông I không có quyền định đoạt toàn bộ phần đất là tài sản chung của ông và bà J, việc định đoạt toàn bộ tài sản chung vợ chồng cần phải có sự thống nhất của bà J. Do đó, cấp sơ thẩm xác định di chúc đề ngày 12/4/2000 chỉ có giá trị pháp lý đối với phần tài sản của ông I, không có giá trị đối với phần tài sản của bà J là đúng quy định pháp luật.

[6] Đối chiếu với quy định tại khoản 4 Điều 667 Bộ luật dân sự 2005 quy định: “*Khi di chúc có phần không hợp pháp mà không ảnh hưởng đến hiệu lực của các phần còn lại thì chỉ phần đó không có hiệu lực pháp luật*”. Như vậy, di chúc ngày 12/4/2000 có hiệu lực đối với phần tài sản mà ông I có quyền, còn ½ tài sản còn lại của bà J được định đoạt tại di chúc ngày 12/4/2000 không có hiệu lực pháp luật, đây sẽ là: “*Phần di sản có liên quan đến phần di chúc không có hiệu lực pháp luật*” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 675 Bộ luật Dân sự năm 2005 và được thừa kế theo pháp luật. Do đó, có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn và ông E, ông D, ông C, chia thừa kế theo pháp luật đối với ½ phần đất diện tích 453.1m² và số tiền 79.574.000đ (ông E không yêu cầu chia số tiền 79.574.000đ); Ghi nhận ½ di sản thừa kế là tài sản chung của ông I và bà J thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của ông I đã được ông I định đoạt theo Di chúc hợp pháp của ông I ngày 12/4/2000.

[7] Xét tính pháp lý của “văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế” đề ngày 21/5/2018: Tuy văn bản đã được Ủy ban nhân dân xã P chứng thực ngày 21/9/2018 nhưng nội dung văn bản thể hiện ông D, E và C từ chối nhận di sản thừa kế của ông I. Căn cứ quy định tại Điều 631; Điều 632; Điều 635; Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2005, bà A là con ruột của ông I và bà J, bà A có quyền bình đẳng với tất cả các anh em trong việc hưởng di sản của cha mẹ. Do đó, “văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế” đề ngày 21/5/2018 được lập khi không có sự tham gia ký kết thỏa thuận của bà A là không đảm bảo giá trị, việc những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông I, bà J tự ý định đoạt di sản thiếu 01 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất khi họ vẫn còn sống là không đảm bảo sự thống nhất của tất cả những người thừa kế, làm ảnh hưởng quyền lợi của người đó. Vì vậy, “văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế” đề ngày 21/5/2018 không đảm bảo về nội dung theo đúng quy định pháp luật, Tòa án cấp sơ thẩm công nhận giá trị văn bản nêu trên và không phân chia di sản thừa kế cho ông E, ông D, ông C là không có căn cứ, ảnh hưởng quyền lợi hợp pháp của các ông. Do đó, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông E, ông D, chia thừa kế cho ông D đối với di sản là giá trị $\frac{1}{2}$ phần đất diện tích 453.1m^2 và số tiền 79.574.000đ; Chia thừa kế cho ông E đối với di sản là giá trị $\frac{1}{2}$ phần đất diện tích 453.1m^2 .

[8] Căn cứ Biên bản định giá ngày 02/6/2020 (BL 71-73) và sự thống nhất của tất cả các bên đương sự, giá trị phần đất tranh chấp là $1.040.000\text{đ}/\text{m}^2$, do đó, phần đất tranh chấp có diện tích $453,1\text{m}^2$ có giá trị là $453,1\text{m}^2 \times 1.040.000\text{đ}/\text{m}^2 = 471.224.000$ đồng. Do chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà A, ông E, ông D, chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản là $\frac{1}{2}$ giá trị phần đất diện tích 453.1m^2 , thành tiền là $471.224.000 \text{ đồng} : 2 = 235.612.000$ đồng. Hàng thừa kế thứ nhất gồm có bà A, ông D, ông E, ông C, ông B nên mỗi người được hưởng 1 kỹ phần bằng nhau là $235.612.000 \text{ đồng} : 5 = 47.122.400$ đồng. Ông B đang quản lý đất nên được tiếp tục quản lý, sử dụng và có trách nhiệm hoàn trả cho bà A, ông D, ông E, ông C mỗi người 47.122.400 đồng.

[9] Đối với số tiền 79.574.000 đồng, di sản của bà J là $79.574.000 \text{ đồng} : 2 = 39.787.000\text{đ}$ đồng, được chia đều cho 05 người con, tuy nhiên, do ông E không có yêu cầu được chia thừa kế đối với số tiền này nên phần ông E được hưởng cộng vào di sản thừa kế và được chia đều cho 04 người còn lại. Do đó, số tiền bà A, ông D, ông B, ông C mỗi người được nhận là $39.787.000\text{đ} \text{ đồng} : 4 = 9.946.750$ đồng. Ông B đang quản lý số tiền này nên ông B được hưởng 9.946.750 đồng và có trách nhiệm hoàn trả cho bà A, ông D, ông C mỗi người 9.946.750 đồng.

[10] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bà A, ông E, ông D về việc yêu cầu chia di sản cho các đồng thừa kế; Tổng số di sản được chia theo pháp luật và bà A, ông D, ông C được nhận mỗi người một phần bằng nhau là $47.122.400 \text{ đồng} + 9.946.750 \text{ đồng} = 57.069.150$ đồng; ông E được nhận 47.122.400 đồng. Ông B là người được tiếp tục quản lý, sử

dụng di sản nên có trách nhiệm hoàn trả cho các đồng thừa kế các khoản tiền nêu trên.

[11] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị hủy án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo thủ tục chung là chưa có căn cứ. Như đã phân tích trên, đủ căn cứ chứng minh cấp sơ thẩm xác định đúng, đầy đủ những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông I và bà J; Xác định được di sản thừa kế là phần đất được đo đạc, thẩm định có diện tích với định vị tứ cạnh rõ ràng; Xác định hiện trạng đất tranh chấp là đất trống, không liên quan đến nhà ở của ông E và phần đất mồ mã, tại phiên tòa phúc thẩm, chính bà A và tất cả những người tham gia tố tụng đều khẳng định không tranh chấp và không yêu cầu đối với phần đất có nhà của ông E và mồ mã. Do đó, không có căn cứ chấp nhận ý kiến đề nghị hủy án sơ thẩm của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[12] Từ những cơ sở trên, có căn cứ chấp nhận toàn bộ đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, chấp nhận một phần kháng cáo của bà A, ông D, ông E, sửa một phần Bản án sơ thẩm số 60/2022/DS-ST ngày 20/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Q.

[13] Về án phí:

[13.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Do các đương sự trong vụ án đều là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016//UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[13.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo, sửa một phần bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

[14] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà A và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông E và ông D; Sửa 01 phần bản án dân sự sơ thẩm số 60/2022/DS-ST ngày 20/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Q.

Căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 95; điểm b khoản 2 Điều 203 Luật đất đai;

Căn cứ các điều 631, 632; 635; các điều 646, 648, 649, 650, 652, 657; khoản 4 Điều 667; các điều 674, 675, 676 Bộ luật dân sự 2005;

Căn cứ đ. khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà A đối với ông B về việc chia thừa kế.

2. Buộc ông B có trách nhiệm giao cho bà A số tiền 57.069.150 đồng.

Buộc ông B có trách nhiệm giao cho ông D số tiền 57.069.150 đồng.

Buộc ông B có trách nhiệm giao cho ông E số tiền 47.122.400 đồng.

Buộc ông B có trách nhiệm giao cho ông C số tiền 57.069.150 đồng.

3. Ông B được quyền quản lý, sử dụng đối với phần đất có diện tích 453.1m², tại thửa số 357 và 82 tờ bản đồ số 72, tọa lạc tại ấp O, xã P, huyện Q, tỉnh Bạc Liêu, do ông B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có vị trí cụ thể sau:

+ Phần thứ nhất có diện tích 264,3m²:

Cạnh hướng Đông giáp phần đất của bà L, có số đo 52,85m;

Cạnh hướng Tây giáp phần đất của ông B, có số đo 52,05m;

Cạnh hướng Nam giáp đường đất (bờ kênh O), có số đo 5m;

Cạnh hướng Bắc giáp đường R – P, số đo 05m;

+ Phần thứ hai có diện tích 188,8m²:

Cạnh hướng Đông giáp phần đất của ông B, có số đo 9,15m;

Cạnh hướng Tây giáp phần đất của bà Y, có số đo 9,15m;

Cạnh hướng Nam giáp đường đất (Kênh O);

Cạnh hướng Bắc giáp phần đất ông B, có số đo 20,5m.

4. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu chia phần đất diện tích 280m² và số tiền 56.788.000đ.

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, lệ phí photo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà A phải chịu số tiền 2.880.760 đồng. Bà A đã nộp xong nên không đặt ra xem xét.

6. Chi phí giám định ông E phải chịu, ông E đã nộp tạm ứng số tiền 500.000 đồng đã chi hết nên không đặt ra xem xét.

7. Về án phí:

7.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà A, ông E, ông D, ông C và ông B.

7.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà A, ông E, ông D không phải chịu.

8. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

9. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.HCM;
- Viện KSND tỉnh Bạc Liêu;
- Đường sự;
- Chi cục THADS huyện Q;
- VKSND huyện Q;
- TAND huyện Q;
- Lưu: HSVA; THCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký tên và đóng dấu

Châu Minh Nguyệt